

**CÔNG TY TNHH HỌC VIỆN SỞ HỮU & TỰ ĐỘNG HÓA DOANH NGHIỆP  
AMB**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HỌC VIỆN SỞ HỮU & TỰ ĐỘNG HÓA DOANH NGHIỆP AMB

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INTELLECTUAL PROPERTY & AUTOMATED ENTERPRISE ACADEMY AMB COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AMB ACADEMY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110359948

**3. Ngày thành lập:** 22/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2 Tòa nhà Thanh Xuân Complex, Số 6 đường Lê Văn Thiêm, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936101199

Fax:

Email: [Ninhceopec@gmail.com](mailto:Ninhceopec@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610        |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4631        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng (Điều 9, Nghị định 67/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế) | 4632        |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633        |
| 5.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4634        |
| 6.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8531(Chính) |
| 7.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8532        |
| 8.  | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8533        |
| 9.  | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8551        |
| 10. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8552        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động liên quan đến Đảng, Đoàn thể, tôn giáo)                                                                                                                         | 8559 |
| 12. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                          | 8560 |
| 13. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                            | 6201 |
| 14. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                              | 6202 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                | 6209 |
| 16. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                   | 6312 |
| 17. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                       | 6399 |
| 18. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                              | 6619 |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                       | 6810 |
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản. | 6820 |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn thuế, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                | 7020 |
| 22. | Quảng cáo<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 23. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                         | 7320 |
| 24. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 25. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                             | 4711 |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                | 4721 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng (Điều 9, Nghị định 67/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế) | 4722 |
| 28. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 29. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4724 |
| 30. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 31. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(trừ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5621 |
| 32. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(trừ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 33. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 34. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5820 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên      | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ DIỆU VÂN | Việt Nam  | Tổ 22A Khu phố 6, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 300.000.000           | 30,000    | 281286682                                                                                               |         |

|   |              |          |                                                                                                                |             |        |              |  |
|---|--------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | HÀ ĐĂNG NINH | Việt Nam | Số nhà 4, đường số 31, Khu đô thị 5, Tổ 8, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | 700.000.000 | 70,000 | 034084007682 |  |
|---|--------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HÀ ĐĂNG NINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/09/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034084007682

Ngày cấp: 31/03/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số nhà 4, đường số 31, Khu đô thị 5, Tổ 8, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 2408 Chung cư Thanh Xuân Complex, Số 6 đường Lê Văn Thiêm, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội